

Phụ lục I:
PHƯƠNG ÁN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

12. HUYỆN THANH MIỆN

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		HSĐC đất ở theo NQ 15		Phương án sửa đổi Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 sau khi sửa đổi (nghìn đồng)	
						Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN THANH MIỆN												
	Đường, phố loại I												
	Nhóm A												
1	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 4 Neo đến vườn hoa)	14.000	7.000	2,2	1,8	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	35.000	14.000
2	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ vườn hoa đi cầu Neo)	14.000	7.000	2,0	1,5	2,3	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	32.200	12.600
	Nhóm B												
1	Đường Chu Văn An (đoạn từ ngã tư Neo đến cổng lên Đống Tràng)	8.000	4.000	2,0	1,7	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	8.800
2	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 4 Neo đi Lam Sơn)	8.000	4.000	2,0	1,7	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	8.800
3	Đường Tuệ Tĩnh (đoạn từ vườn hoa đi Phụng Hoàng Hạ)	8.000	4.000	2,0	1,7	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	8.800
	Nhóm C												
1	Đường 18/8	6.000	3.000	2,0	1,7	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	6.600
2	Phố Kim Đồng	6.000	3.000	2,0	1,7	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	16.800	7.500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		HSDC đất ở theo NQ 15		Phương án sửa đổi Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 sau khi sửa đổi (nghìn đồng)	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD		Vị trí 1	Vị trí 2
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2		
3	Phố Hoàng Xá (đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến phố Trần Văn Giáp)	6.000	3.000	2,0	1,7	2,3	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	13.800	6.000
4	Phố Nguyễn Nghi	6.000	3.000	2,0	1,7	2,3	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	13.800	6.000
5	Đất ven quốc lộ 38B	6.000	3.000	2,0	1,7	2,3	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	13.800	6.000
	Đường, phố loại II												
	Nhóm A												
1	Phố Thanh Bình	5.000	2.500	1,5	1,5	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
2	Phố Đặng Tư Tế (đoạn đối diện với Khu Thương mại dịch vụ, gồm lô G.1, G.25 và từ lô G.3 đến lô G.24 thuộc Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện)	5.000	2.500	2,0	2,0	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	6.250
	Phố Đặng Tư Tế (đoạn còn lại)	5.000	2.500	1,6	1,6	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	6.250
3	Phố Nguyễn Văn Thịnh	5.000	2.500	1,6	1,6	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.500
4	Phố Trần Văn Trứ	5.000	2.500	1,6	1,6	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.500
5	Đường Chu Văn An (đoạn còn lại)	5.000	2.500	1,6	1,6	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.500
6	Các phố còn lại trong Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện- đoạn đối diện với Khu Thương mại dịch vụ (gồm: Phố Trương Đỗ, từ lô F.29 đến lô F.52 và lô 54 và Phố Hải An, từ lô H.1 đến lô H .3 và từ lô H.37 đến lô H.41)	5.000	2.500	2,0	2,0	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	6.250
	Các phố còn lại trong Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện	5.000	2.500	1,6	1,6	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	6.250
	Nhóm B												
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	2.500	1.500	2,0	2,0	3,6	3,6	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	5.400

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1./.